

Số: 36 /VC7-TCKT
V/v: Giải trình BCTC riêng
Năm 2023

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần tập đoàn BGI (Mã chứng khoán VC7) xin giải trình với Quý Cơ quan về chênh lệch kết quả kinh doanh giữa Báo cáo tài chính riêng năm 2022 và năm 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022: 11.145.146.677 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023: 26.181.954.160 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 tăng hơn 10% (tăng 235%) so với năm 2022 chủ yếu là do trong năm 2023 Công ty có ghi nhận doanh thu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác đầu tư dự án “Chỉnh trang khu dân cư tại lô CTR1, CTR2 và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc khu A đô thị mới An Vân Dương, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế”.

Trong tổng số 26,18 tỷ đồng của lợi nhuận sau thuế năm 2023 thì có đến 15,69 tỷ đồng từ hoạt động hợp tác đầu tư nêu trên. Chính khoản lợi nhuận này đã làm tăng lợi nhuận sau thuế của năm 2023 so với năm 2022.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hoàng Trọng Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp,
phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

06 - 07

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

08

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

10 - 41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Trọng Đức	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Anh	Thành viên
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Quý	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Anh Tú	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/3/2023)
Ông Phạm Văn Vũ	Giám đốc tài chính (Bổ nhiệm từ ngày 22/3/2023)

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI



Hoàng Trọng Đức

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Số: 2703.06 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21/3/2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Hồng Vân

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2249-2023-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		322.704.045.279	176.315.820.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.220.374.141	26.680.192.931
1. Tiền	111	V.1.	45.220.374.141	26.680.192.931
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.122.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	3.122.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251.560.195.136	132.032.986.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	43.172.967.478	61.440.334.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	8.231.555.539	8.286.229.812
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	-	1.060.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	216.839.584.169	76.768.634.245
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.683.912.050)	(15.522.212.077)
IV. Hàng tồn kho	140		22.788.055.983	17.589.221.780
1. Hàng tồn kho	141	V.8.	22.788.055.983	17.589.221.780
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.420.019	13.420.019
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	13.420.019	13.420.019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.056.353.761.758	609.462.741.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		680.230.420.000	240.050.840.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	680.230.420.000	240.050.840.000
II. Tài sản cố định	220		13.537.526.054	15.695.213.399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	13.537.526.054	15.695.213.399
- Nguyên giá	222		27.045.652.530	27.045.652.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.508.126.476)	(11.350.439.131)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	-	-
- Nguyên giá	228		516.767.278	516.767.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(516.767.278)	(516.767.278)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11.	38.800.753.188	41.051.010.768
- Nguyên giá	231		56.256.439.778	56.256.439.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.455.686.590)	(15.205.429.010)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	323.785.062.516	312.665.677.140
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.386.000.000	16.553.196.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		298.730.000.000	298.730.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		711.075.000	711.075.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.042.012.484)	(3.328.593.860)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.379.057.807.037	785.778.562.209

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		360.782.368.195	268.692.489.799
I. Nợ ngắn hạn	310		298.525.159.344	173.488.920.068
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	65.453.710.502	50.847.167.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	121.757.416.122	29.088.116.020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.174.793.145	775.429.007
4. Phải trả người lao động	314		1.505.047.357	1.960.834.931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	6.276.671.233	257.495.194
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	27.850.248.891	12.706.301.790
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	65.658.895.274	73.552.366.488
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.848.376.820	4.301.209.092
II. Nợ dài hạn	330		62.257.208.851	95.203.569.731
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12.	17.001.517.849	17.036.249.729
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15.	39.295.320.002	39.295.320.002
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.428.771.000	2.000.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	3.531.600.000	36.872.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.018.275.438.842	517.086.072.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	1.018.275.438.842	517.086.072.410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		960.908.700.000	480.455.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		960.908.700.000	480.455.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.774.961.158	3.048.161.158
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.141.000)	(3.141.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.724.293.614	7.724.293.614
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.870.625.070	25.860.838.638
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.688.670.910	14.715.691.961
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		26.181.954.160	11.145.146.677
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.379.057.807.037	785.778.562.209

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Quang Trung



Trần Quang Trung



Hoàng Trọng Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	218.181.766.807	241.386.394.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		218.181.766.807	241.386.394.692
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	164.783.269.042	208.847.115.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.398.497.765	32.539.279.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.046.875.243	2.516.848.369
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	6.263.636.508	8.870.781.908
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.550.217.884	9.636.506.102
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1.649.014.162	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	16.327.357.380	14.841.254.905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		30.205.364.958	11.344.090.798
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	2.096.775	421.919.625
12. Chi phí khác	32	VI.6.	102.782.300	620.863.746
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(100.685.525)	(198.944.121)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.104.679.433	11.145.146.677
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	3.922.725.273	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.181.954.160	11.145.146.677

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Quang Trung



Trần Quang Trung



Hoàng Trọng Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Năm 2022

Năm 2023

Thuyết
minhMã
số

CHỈ TIÊU

		Năm 2023		Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.104.679.433		11.145.146.677
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.407.944.925		4.862.768.899
- Các khoản dự phòng	03	875.118.597		(892.411.062)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.046.875.243)		(2.516.848.369)
- Chi phí lãi vay	06	6.550.217.884		9.636.506.102
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.891.085.596		22.235.162.247
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(569.008.133.224)		(139.750.140.194)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.198.834.203)		10.790.520.887
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	130.893.742.449		54.098.880.038
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.667.378.451)		(7.632.996.120)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-		(5.764.124.357)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(625.000.000)		(1.481.173.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(411.714.517.833)		(67.503.870.943)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	-		(153.955.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-		(2.515.750.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.060.000.000		41.455.750.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.146.000.000)		(7.550.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	313.196.000		1.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.081.794.257		2.798.764.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.691.009.743)		35.034.809.687
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	480.179.580.000		
2. Tiền thu từ đi vay	33	103.016.631.502		254.558.519.607
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(144.250.502.716)		(254.888.406.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	438.945.708.786		(329.887.329)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	18.540.181.210		(32.798.948.585)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.680.192.931		59.479.141.516
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	45.220.374.141	V.01	26.680.192.931

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Quang Trung

Trần Quang Trung

Hoàng Trọng Đức



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Tập đoàn BGI (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105743 ngày 19/02/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 23 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 26/12/2023 về việc thay đổi Vốn điều lệ, thì Vốn Điều lệ của Công ty là: 960.908.700.000 VND (Bằng chữ: Chín trăm sáu mươi tỷ, chín trăm linh tám triệu, bảy trăm nghìn đồng chẵn).

Đến thời điểm 31/12/2023, tổng số cổ phần là: 96.090.870 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: VC7

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110KV;
- Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu các công trình xây dựng cấp thoát nước;
- Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực điện lạnh, trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất và buôn bán nước tinh khiết;
- Sản xuất, lắp đặt các loại cầu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình;
- Mua bán các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước) và hoàn thiện công trình xây dựng;

Trụ sở Công ty tại: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI	Tiểu KCN làng nghề Dạ Lê, Phường Thủy Phương, Thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	70,92%	70,92%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty CP Xây dựng BGI	Tầng 3, tòa Vinaconex7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây dựng	89,90%	89,90%
-------------------------	---	----------	--------	--------

Danh sách Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Tập đoàn IUC	Tầng 3, toà nhà Vinaconex 7, số 61 đường Nguyễn Văn Giáp, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	39,47%	39,47%
Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill	Tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Kinh doanh bất động sản	30,00%	30,00%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 25 người (tại ngày 31/12/2022: 31 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định***Thời gian khấu hao (năm)***

Nhà cửa vật kiến trúc

25

Phương tiện vận tải

06

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 06

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm và thương hiệu Vinaconex.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Thương hiệu Vinaconex

Nguyên giá của thương hiệu Vinaconex là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa thương hiệu vào sử dụng. Thương hiệu Vinaconex được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư*****Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án Chung cư tại 136 Hồ Tùng Mậu và các chi phí khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua lại của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu dịch vụ xây lắp, doanh thu cho thuê bất động sản và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay,...

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng**1. Tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>210.897.207</i>	<i>124.007.688</i>
Tiền VND	210.897.207	124.007.688
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>45.009.476.934</i>	<i>26.556.185.243</i>
Tiền VND	45.009.476.934	26.556.185.243
Cộng	45.220.374.141	26.680.192.931

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Nam Định (*)	3.122.000.000	3.122.000.000	-	-
Cộng	3.122.000.000	3.122.000.000	-	-

(*) Hợp đồng tiền gửi số 0069/010621/HĐTG/SHB.115000 ngày 01/6/2021, số tiền 3.122.000.000 đồng, hợp đồng tự động tái tục. Hợp đồng tiền gửi này dùng để cầm cố đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh số 200/2021/HĐCBL-PN/SHB.115000 ngày 11/6/2021, bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Liên doanh Công ty CP Tập đoàn IUC và Công ty CP Xây dựng số 7 (nay là Công ty CP Tập đoàn BGI) thực hiện đầu tư dự án có sử dụng đất số 01/2020/HĐDA ký giữa Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế và Liên doanh Công ty CP Tập đoàn IUC và Công ty CP Xây dựng số 7 - Dự án: Chính trang khu dân cư tại Lô CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép, thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương. Thời hạn bảo lãnh đến hết ngày 09/9/2024.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ thể thao Lan Anh	3.842.075.000	(3.842.075.000)	5.042.075.000	(5.042.075.000)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	7.710.464.011	-	14.972.682.567	-
Công ty CP Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	16.058.532.972	-	22.110.324.560	-
Công ty CP Tập đoàn Nam Mê Kông	7.492.556.823	-	7.492.556.823	-
Các đối tượng khác	8.069.338.672	(7.435.550.872)	11.822.695.242	(8.476.873.039)
Cộng	43.172.967.478	(11.277.625.872)	61.440.334.192	(13.518.948.039)

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***4. Trả trước cho người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần VinaDelta	7.212.718.398	-	7.212.718.398	-
Các đối tượng khác	1.018.837.141	-	1.073.511.414	-
Cộng	8.231.555.539	-	8.286.229.812	-

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***5. Phải thu về cho vay**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật liệu Xây dựng BGI (*)	-	-	1.060.000.000	-
Cộng	-	-	1.060.000.000	-

(*) Khoản cho vay theo hợp đồng số 03/2022 ngày 09/5/2022 với giá trị khoản vay là 1.060.000.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 7,2%/năm, khoản vay đã được tất toán trong năm.

b) *Phải thu về cho vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	216.839.584.169	(5.406.286.178)	76.768.634.245	(2.003.264.038)
Tạm ứng	14.478.400.222	-	19.330.911.232	(285.778.472)
Nguyễn Đức Hùng	14.293.501.250	-	14.702.000.000	-
Các đối tượng khác	184.898.972	-	4.628.911.232	(285.778.472)
Phải thu khác	202.361.183.947	(5.406.286.178)	50.565.723.013	(1.717.485.566)
Tổng cục kỹ thuật - Bộ Công an	1.717.485.566	(1.717.485.566)	1.717.485.566	(1.717.485.566)
Công ty CP Bất động sản Sài Đồng (1)	142.950.000.000	-	48.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn IUC (3)	53.991.579.336	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	13.318.433	-	21.741.447	-
Lãi dự thu các đối tượng khác	-	-	26.496.000	-
Các đối tượng khác	3.688.800.612	(3.688.800.612)	-	-
Ký cược, ký quỹ (2)	-	-	6.872.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	6.872.000.000	-
b) Dài hạn	680.230.420.000	-	240.050.840.000	-
Phải thu khác	680.230.420.000	-	240.050.840.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn IUC (3)	680.230.420.000	-	240.050.840.000	-
Cộng	897.070.004.169	(5.406.286.178)	316.819.474.245	(2.003.264.038)

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

(1) Khoản ủy thác đầu tư theo hợp đồng số 089/2021/HĐUT ngày 08/9/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI (bên ủy thác) và Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Đồng (bên nhận ủy thác) để góp vốn vào doanh nghiệp dự án và đầu tư vốn vào dự án thông qua chuyển vốn ủy thác vào tài khoản của doanh nghiệp Dự án. Dự án là "Dự án Khu đô thị mới Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang".

(2) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng được đem đi cầm cố thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng.

(3) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn IUC gồm:

- Thỏa thuận liên danh dự thầu ngày 20/5/2020 giữa Công ty CP Tập đoàn BGI (trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng số 7) với Công ty CP Tập đoàn IUC và Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 26/10/2020 giữa 2 bên đã thống nhất phân công Công ty CP Tập đoàn IUC đại diện cho Liên danh, nhân danh và thay mặt cho Liên danh quyết định và thực hiện Dự án Chính trang Khu dân cư tại lô CTR11, CTR 12 và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc khu A - Đô thị mới An Văn Dương tại Thừa Thiên Huế. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã góp 240.050.840.000 đồng thực hiện Dự án theo Thỏa thuận liên danh dự thầu trên từ nguồn Vốn Điều lệ tăng thêm trong năm 2021.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Hợp đồng hợp tác số 1207/2023/HĐHT/BGI-IUC ngày 12/7/2023 giữa Công ty CP Tập đoàn BGI với Công ty CP Tập đoàn IUC, thực hiện Dự án có sử dụng đất Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An, thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương tại Thừa Thiên Huế. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã góp 480.179.580.000 đồng thực hiện Dự án theo Hợp đồng hợp tác trên từ nguồn Vốn Điều lệ tăng thêm trong năm 2023.

7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
Phải thu khách hàng	11.277.625.872	-	13.542.506.118	23.558.079
Công ty CP Xây dựng	3.842.075.000	-	5.042.075.000	-
thương mại dịch vụ				
thể thao Lan Anh				
Công ty TNHH Đầu tư	2.537.228.181	-	2.537.228.181	-
Cam Lâm				
Nguyễn Hồng Quân	2.127.840.000	-	2.127.840.000	-
Các đối tượng khác	2.770.482.691	-	3.835.362.937	23.558.079
Phải thu khác	5.406.286.178	-	2.003.264.038	-
Cộng	16.683.912.050	-	15.545.770.156	23.558.079

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	22.788.055.983	-	17.589.221.780	-
Cộng	22.788.055.983	-	17.589.221.780	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội và chi phí dở dang tại các công trình khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	13.355.219.736	13.354.331.208	336.101.586	27.045.652.530	
Số dư ngày 31/12/2023	13.355.219.736	13.354.331.208	336.101.586	27.045.652.530	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2023	3.873.013.713	7.247.409.309	230.016.109	11.350.439.131	
Khấu hao trong năm	534.208.788	1.572.160.221	51.318.336	2.157.687.345	
Số dư ngày 31/12/2023	4.407.222.501	8.819.569.530	281.334.445	13.508.126.476	
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	9.482.206.023	6.106.921.899	106.085.477	15.695.213.399	
Tại ngày 31/12/2023	8.947.997.235	4.534.761.678	54.767.141	13.537.526.054	
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.534.761.678 VND (Tại 31/12/2022 là 6.106.921.899 VND)					
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.944.297.794 VND (Tại 31/12/2022 là 3.784.599.612 VND)					

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thương hiệu Vinaconex	Phần mềm máy tính và Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	450.000.000	66.767.278	516.767.278
Số dư ngày 31/12/2023	450.000.000	66.767.278	516.767.278
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	450.000.000	66.767.278	516.767.278
Số dư ngày 31/12/2023	450.000.000	66.767.278	516.767.278
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 516.767.278 VND (Tại 31/12/2022 là 516.767.278 VND)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Nguyên giá				
Nhà	56.256.439.778	-	-	56.256.439.778
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà	15.205.429.010	2.250.257.580	-	17.455.686.590
Giá trị còn lại				
Nhà	41.051.010.768	-	-	38.800.753.188

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.800.753.188 VND. Trong đó, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của bất động sản đầu tư thế chấp cho khoản vay của Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI là 2.117.081.940 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	65.453.710.502	65.453.710.502	50.847.167.546	50.847.167.546
Công ty CP Xây dựng BGI	39.788.087.015	39.788.087.015	35.255.486.296	35.255.486.296
Công ty CP Tập đoàn IUC	513.598.021	513.598.021	513.598.021	513.598.021
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng công nghiệp 26-3	156.643.296	156.643.296	1.951.156.392	1.951.156.392
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	-	-	1.951.156.392	1.951.156.392
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	17.263.504.846	17.263.504.846	-	-
Các đối tượng khác	7.731.877.324	7.731.877.324	11.175.770.445	11.175.770.445
b) Dài hạn	17.001.517.849	17.001.517.849	17.036.249.729	17.036.249.729
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển công nghệ Vina A1	1.253.618.879	1.253.618.879	1.253.618.879	1.253.618.879
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina 11	1.131.248.676	1.131.248.676	1.131.248.676	1.131.248.676
Các đối tượng khác	14.616.650.294	14.616.650.294	14.651.382.174	14.651.382.174
Cộng	82.455.228.351	82.455.228.351	67.883.417.275	67.883.417.275

c) *Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2***13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phùng Thị Hằng	227.230.000	-
Công ty TNHH BERJAYA - HANDICO12	9.004.364.365	9.004.364.365
Công ty Cổ phần Tập đoàn IUC	112.525.821.757	20.083.751.655
Cộng	121.757.416.122	29.088.116.020

b) *Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2*

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	633.889.521	2.858.215.818	2.345.770.495	1.146.334.844
Thuế TNCN	141.539.486	235.240.459	348.321.644	28.458.301
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	88.248.766	88.248.766	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	775.429.007	3.181.705.043	2.785.340.905	1.174.793.145
b) Phải thu				
Thuế TNDN	13.420.019	-	-	13.420.019
Cộng	13.420.019	-	-	13.420.019

15. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	6.276.671.233	257.495.194
Trích trước chi phí công trình Khu A Dự án Huế	6.119.822.698	-
Chi phí lãi vay phải trả	118.848.535	257.495.194
Chi phí tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu	38.000.000	-
b) Dài hạn	39.295.320.002	39.295.320.002
Trích trước chi phí xây dựng dự án Chung cư tại 136 Hồ Tùng Mậu và chi phí phải trả khác	29.754.090.909	29.754.090.909
Trích trước chi phí thi công Gói thầu: San nền, đường giao thông, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải - Dự án khu A - Đô thị mới An Văn Dương, TP.Huế	9.541.229.093	9.541.229.093
Cộng	45.571.991.235	39.552.815.196

16. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	27.850.248.891	12.706.301.790
Kinh phí công đoàn	270.942.223	235.251.907
Bảo hiểm xã hội	51.328.576	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.461.664.092	12.471.049.883
Kinh phí bảo trì dự án 136 Hồ Tùng Mậu	1.041.419.226	1.069.843.130
Công ty Cổ phần Đô thị Nam Sơn Invest (*)	25.800.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn IUC	-	1.978.513.908
Các đối tượng khác	620.244.866	1.422.692.845
Nhận ký quỹ, ký cược	66.314.000	-
b) Dài hạn	2.428.771.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần ARCHI Viên Nam (**)	2.000.000.000	2.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	428.771.000	-
Lưu Thị Thủy	123.600.000	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển Lighthomes	96.000.000	-
Các đối tượng khác	209.171.000	-
Cộng	30.279.019.891	14.706.301.790

(*) Là khoản nhận ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Đô thị Nam Sơn Invest theo hợp đồng ủy thác số 069/2021/HĐUT ngày 06/9/2021 để thực hiện Dự án đầu tư Khu đô thị mới Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tỷ lệ phần trăm vốn đầu tư mà Công ty Cổ phần Đô thị Nam Sơn Invest ủy thác là 10% tổng nguồn vốn đầu tư (tổng vốn đầu tư của dự án là mức đầu tư được ghi trong Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị mới Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.)

(**) Công ty Cổ phần ARCHI Viên Nam ký quỹ theo Thỏa thuận liên danh số 2403/2021/TTLD/ARCHI-VINAHUD-BGI ngày 24/3/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2023	Tăng	Giảm	Giá trị	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
a) <i>Vay ngắn hạn</i>					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (1)	65.658.895.274	65.658.895.274	103.016.631.502	110.910.102.716	73.552.366.488
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Vạn Phúc Hà Nội (2)	6.452.676.983	6.452.676.983	29.285.384.368	49.674.759.700	26.842.052.315
Vay cá nhân	58.206.218.291	58.206.218.291	73.731.247.134	61.235.343.016	45.710.314.173
<i>Nguyễn Thu Trang (3)</i>	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
b) <i>Vay dài hạn</i>					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (4)	3.531.600.000	3.531.600.000	-	33.340.400.000	36.872.000.000
Công ty CP Tập đoàn IUC (5)	3.531.600.000	3.531.600.000	-	830.400.000	4.362.000.000
Vay cá nhân	-	-	-	22.510.000.000	22.510.000.000
<i>Nguyễn Văn Thọ (6)</i>	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	69.190.495.274	69.190.495.274	103.016.631.502	110.424.366.488	110.424.366.488

c) Vay với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 186/23/5446715/CTD/VCBHB-BGI ký ngày 18/09/2023 giữa Công ty CP Tập đoàn BGI và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình. Thời hạn cấp mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng đã bao gồm toàn bộ dự nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng số 34/22/5446715/HDCD-BGIGROUP ngày 1/04/2022. Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34.1/22/5446715/HDCD-BGIGROUP ngày 01/04/2022, Hạn mức tín dụng 53.485.000.000 VND, thời gian cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Lãi suất quy định theo từng lần vay. Tài sản đảm bảo của khoản vay gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu LEXUS LX570 theo hợp đồng thế chấp Phương tiện vận tải số 69/2021/HĐTC/VCBHB-BGIGROUP ngày 26/03/2021; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Phương tiện vận tải số 69.1/2021/HĐTC/VCBHB-BGIGROUP ngày 24/6/2021; Quyền sở hữu Công trình xây dựng Dịch vụ thương mại - Tầng 2, tòa nhà 2A, Khu nhà ở để bán 136 Hồ Tùng Mậu, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 34.1/22/5446715/HĐTC-BGIGROUP ngày 19/05/2022.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177579/HĐTD ký ngày 21/11/2023 giữa Công ty CP Tập đoàn BGI và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng với số tiền tối đa là 60 tỷ đồng. Hợp đồng tín dụng trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177579/HĐTD ký ngày 4/11/2022 và vẫn bán sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2022/177579/SĐBS ngày 02/8/2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo sang. Thời hạn cấp hạn mức: không quá 15/11/2024. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng vay là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CN 767145 địa chỉ Khu nhà ở để bán 136 Hồ Tùng Mậu, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 767146, địa chỉ Khu nhà ở để bán 136 Hồ Tùng Mậu, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 588901, địa chỉ Tòa nhà chung cư số 19 Đại từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội; Ba triệu cổ phiếu VC7 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Hùng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 393609, địa chỉ Tòa nhà H10, số 2 ngõ 475 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(3) Khoản vay cá nhân theo hợp đồng vay, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng tự động gia hạn.

(4) Khoản vay theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 52/TDH/VCBHB-VC7 ký ngày 08/02/2021 giữa Công ty CP Xây dựng số 7 (nay là Công ty CP Tập đoàn BGI) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình. Thời hạn cấp mức tín dụng 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Hạn mức tín dụng 5.400.000.000 VND. Lãi suất cho vay hiện tại 8%/năm và cố định trong vòng 2 năm kể từ ngày giải ngân, sau thời gian áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 52/TDH/VCBHB-VC7 ngày 23/03/2021, sửa đổi bên vay từ Công ty CP Xây dựng số 7 sang Công ty CP Tập đoàn BGI. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 52/TDH/VCBHB-VC7 ngày 26/03/2021, biện pháp đảm bảo tiền vay là 01 xe ô tô nhãn hiệu LEXUS LX570 theo Hợp đồng thế chấp Phương tiện vận tải số 69/2021/HĐTC/VCBHB-BGIGROUP ngày 26/03/2021.

(5) Khoản vay theo các hợp đồng vay ngày 06/06/2022, lãi suất 6%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân, mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Phụ lục hợp đồng số 02/2022/VV/IUC-BGI ngày 30/12/2022 gia hạn hợp đồng đến ngày 31/12/2024, khoản vay đã được tái toán trong năm.

(6) Khoản vay cá nhân theo hợp đồng vay vốn, lãi suất 10%/năm, mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Phụ lục số 01 ngày 06/05/2022 gia hạn hợp đồng đến ngày 31/12/2024, khoản vay đã được tái toán trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	480.455.920.000	3.048.161.158	(3.141.000)	19.620.922.614	503.121.862.772	
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.145.146.677	11.145.146.677	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.905.230.653)	(4.905.230.653)	
Số dư tại ngày 31/12/2022	480.455.920.000	3.048.161.158	(3.141.000)	25.860.838.638	509.361.778.796	
Tăng vốn trong năm nay (*)	480.452.780.000	-	-	-	480.452.780.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	26.181.954.160	26.181.954.160	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.172.167.728)	(5.172.167.728)	
Giảm khác (**)	-	(273.200.000)	-	-	(273.200.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2023	960.908.700.000	2.774.961.158	(3.141.000)	46.870.625.070	1.010.551.145.228	

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 21/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/6/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI thông qua phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với khối lượng cổ phần chào bán dự kiến là 48.045.278 cổ phiếu, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 480.452.780.000 đồng, vốn điều lệ dự kiến sau chào bán là 960.908.700.000 đồng kèm theo tờ trình số 142/2023/TTr-HĐQT ngày 19/6/2023 của Hội đồng quản trị; số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phần dự kiến sẽ được sử dụng cho mục đích Đầu tư thực hiện Dự án Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương – Thuận An, thuộc khu E – Khu đô thị mới An Vân Dương thông qua hình thức Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Tập đoàn IUC. Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 314/2023/BC-BGI ngày 12/12/2023 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Công văn số 8889/UBCK-QLCB ngày 14/12/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI đã bán 48.045.278 cổ phiếu ra công chúng.

(**) Chi phí tư vấn và chi phí kiểm toán để phát hành cổ phiếu tăng vốn ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	960.908.700.000	480.455.920.000
Cộng	960.908.700.000	480.455.920.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	480.455.920.000	480.455.920.000
Vốn góp tăng trong năm	480.452.780.000	-
Vốn góp cuối năm	960.908.700.000	480.455.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	96.090.870	48.045.592
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	96.090.870	48.045.592
- Cổ phiếu phổ thông	96.090.870	48.045.592
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	314	314
- Cổ phiếu phổ thông	314	314
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	96.090.556	48.045.278
- Cổ phiếu phổ thông	96.090.556	48.045.278
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	7.724.293.614	-	-	7.724.293.614
Cộng	7.724.293.614	-	-	7.724.293.614

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp và dịch vụ khác	160.555.569.545	234.495.845.513
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.997.331.954	6.890.549.179
Doanh thu từ hợp tác đầu tư	50.628.865.308	-
Cộng	218.181.766.807	241.386.394.692

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và dịch vụ khác	135.373.806.510	205.334.554.435
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.106.072.643	3.512.561.015
Giá vốn từ hợp tác đầu tư	26.303.389.889	-
Cộng	164.783.269.042	208.847.115.450

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	321.875.243	2.516.848.369
Cổ tức, lợi nhuận được chia	725.000.000	-
Cộng	1.046.875.243	2.516.848.369

4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	6.550.217.884	9.636.506.102
Dự phòng đầu tư tài chính	2.781.762	770.296.696
Chi phí tài chính khác	-	47.041.101
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(289.363.138)	(1.583.061.991)
Cộng	6.263.636.508	8.870.781.908

5. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	2.096.775	421.919.625
Cộng	2.096.775	421.919.625

6. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	91.317.750	620.863.746
Chi phí khác	11.464.550	-
Cộng	102.782.300	620.863.746

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.649.014.162	-
Chi phí từ hợp tác đầu tư	1.649.014.162	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	18.592.237.625	16.163.667.634
Chi phí nhân viên quản lý	7.383.413.757	9.022.593.355
Chi phí vật liệu quản lý	729.364.997	891.283.019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Chi phí dụng cụ, đồ dùng	49.705.602	283.214.117
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.157.687.345	2.612.511.319
Thuế, phí, lệ phí	248.105.579	189.814.031
Chi phí dự phòng	3.426.580.218	1.242.766.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.610.796	36.135.513
Chi phí bằng tiền khác	1.483.934.439	1.885.349.318
Chi phí từ hợp tác đầu tư	3.062.834.892	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.264.880.245)	(1.322.412.729)
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(2.264.880.245)	(1.322.412.729)
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	10.491.053.068	11.145.146.677
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	17.568.579.779	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.685.161.275	1.213.655.076
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	(177.591.777)	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	12.358.801.753
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.569.957.213)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Hoạt động hợp tác đầu tư		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	19.613.626.365	-
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	19.613.626.365	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.922.725.273	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.922.725.273	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	140.531.989.244	213.366.753.142
Chi phí nhân công	7.755.711.832	9.470.506.666
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.407.944.925	4.862.768.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.022.132.158	2.235.167.616
Chi phí bằng tiền khác	2.063.757.712	2.608.797.861
Cộng	155.781.535.871	232.543.994.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Bù trừ lãi cho vay với khoản phải trả	-	336.575.363
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	103.016.631.502	254.558.519.607
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	144.250.502.716	254.888.406.936

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty CP Xây dựng BGI
 Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI
 Công ty CP Tập đoàn IUC
 Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill
 Hoàng Trọng Đức
 Bùi Việt Anh
 Hoàng Anh Tú
 Nguyễn Thành Công
 Nguyễn Đức Hùng
 Phạm Văn Vũ
 Khúc Ngọc Thành

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc
 Ủy viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc
 Ủy viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc
 Phó Tổng giám đốc
 Giám đốc tài chính
 Thành viên Ban kiểm soát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.994.985.087	146.584.125.494
Công ty CP Tập đoàn IUC	151.784.414.422	146.356.720.585
Công ty CP Xây dựng BGI	132.227.392	130.839.432
Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI	78.343.273	75.712.645
Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill	-	20.852.832
Mua hàng và dịch vụ	81.051.773.669	127.354.811.925
Công ty CP Xây dựng BGI	81.051.773.669	127.354.811.925
		Trình bày lại
Tạm ứng	5.506.200.000	16.203.560.000
Nguyễn Đức Hùng	5.380.200.000	14.877.000.000
Khúc Ngọc Thành	126.000.000	1.326.560.000
		Trình bày lại
Hoàn tạm ứng	8.443.338.750	7.158.281.862
Hoàng Trọng Đức	-	700.000.000
Nguyễn Đức Hùng	5.788.698.750	5.602.281.862
Nguyễn Thành Công	1.217.080.000	831.000.000
Khúc Ngọc Thành	1.437.560.000	25.000.000
Vay	-	62.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn IUC	-	62.000.000.000
Trả gốc vay	22.510.000.000	63.990.000.000
Công ty CP Tập đoàn IUC	22.510.000.000	63.990.000.000
Cho vay	-	2.315.750.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI	-	1.460.000.000
Công ty CP Xây dựng BGI	-	855.750.000
Thu hồi gốc cho vay	1.060.000.000	11.255.750.000
Công ty CP Tập đoàn IUC	-	10.000.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI	1.060.000.000	400.000.000
Công ty CP Xây dựng BGI	-	855.750.000
Lãi vay	333.025.000	2.636.921.753
Công ty CP Tập đoàn IUC	333.025.000	2.636.921.753
Lãi cho vay	37.767.452	421.478.034
Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI	37.767.452	73.226.959
Công ty CP Xây dựng BGI	-	11.675.712
Công ty CP Tập đoàn IUC	-	336.575.363
Cổ tức được chia	725.000.000	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI	725.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61,
đường Nguyễn Văn Giáp, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	1.599.966.068
Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI	-	44.549.967
Công ty CP Tập đoàn IUC	-	1.555.416.101
Người mua trả tiền trước	112.525.821.757	20.083.751.655
Công ty CP Tập đoàn IUC	112.525.821.757	20.083.751.655
Phải trả người bán ngắn hạn	40.301.685.036	35.769.084.317
Công ty CP Tập đoàn IUC	513.598.021	513.598.021
Công ty CP Xây dựng BGI	39.788.087.015	35.255.486.296
		Trình bày lại
Tạm ứng	14.293.501.250	17.230.640.000
Nguyễn Đức Hùng	14.293.501.250	14.702.000.000
Nguyễn Thành Công	-	1.217.080.000
Khúc Ngọc Thành	-	1.311.560.000
Phải thu về cho vay	-	1.060.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI	-	1.060.000.000
Phải thu khác	735.915.696.336	240.077.336.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI	-	26.496.000
Công ty CP Tập đoàn IUC	734.221.999.336	240.050.840.000
Nguyễn Thành Công	256.137.000	-
Khúc Ngọc Thành	1.437.560.000	-
Phải trả gốc vay	-	22.510.000.000
Công ty CP Tập đoàn IUC	-	22.510.000.000
Phải trả khác	-	1.978.513.908
Công ty CP Tập đoàn IUC	-	1.978.513.908

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	1.329.002.162	1.415.276.331
Thu nhập Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác	1.253.181.366	1.799.461.336
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	90.000.000	90.000.000
Cộng	2.672.183.528	3.304.737.667

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Chi tiết từng thành viên như sau:

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc		1.329.002.162	1.415.276.331
Họ và tên	Chức danh		
Bùi Việt Anh	Tổng Giám đốc	700.000	89.995.200
Hoàng Anh Tú	Phó Tổng giám đốc	637.806.516	682.778.131
Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng giám đốc	690.495.646	642.503.000
Thu nhập kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác		1.253.181.366	1.799.461.336
Họ và tên	Chức danh		
Hoàng Trọng Đức	Chủ tịch HĐQT	668.402.710	777.489.200
Phạm Văn Vũ	Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 22/3/2023)	80.808.395	-
Trần Quang Trung	Kế toán trưởng	399.411.364	448.187.476
Nguyễn Hùng Cường	Thành viên Ban Kiểm soát	-	231.863.952
Khúc Ngọc Thành	Thành viên Ban Kiểm soát	104.558.897	341.920.708
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		90.000.000	90.000.000
Họ và tên	Chức danh		
Nguyễn Doãn Dũng	Trưởng ban	42.000.000	42.000.000
Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Khúc Ngọc Thành	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Cộng		2.672.183.528	3.304.737.667

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	69.190.495.274	110.424.366.488
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	45.220.374.141	26.680.192.931
Nợ thuần	23.970.121.133	83.744.173.557
Vốn chủ sở hữu	1.018.275.438.842	517.086.072.410
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	2%	16%

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.2.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.220.374.141	26.680.192.931
Phải thu khách hàng và phải thu khác	923.559.059.597	362.737.596.360
Các khoản đầu tư tài chính	3.122.000.000	1.060.000.000
Cộng	971.901.433.738	390.477.789.291
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	69.190.495.274	110.424.366.488
Phải trả người bán và phải trả khác	112.734.248.242	82.589.719.065
Chi phí phải trả	45.571.991.235	39.552.815.196
Cộng	227.496.734.751	232.566.900.749

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	93.303.959.393	19.430.288.849	112.734.248.242
Chi phí phải trả	6.276.671.233	39.295.320.002	45.571.991.235
Các khoản vay	65.658.895.274	3.531.600.000	69.190.495.274
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	63.553.469.336	19.036.249.729	82.589.719.065
Chi phí phải trả	257.495.194	39.295.320.002	39.552.815.196
Các khoản vay	73.552.366.488	36.872.000.000	110.424.366.488

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.220.374.141	-	45.220.374.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	243.328.639.597	680.230.420.000	923.559.059.597
Các khoản đầu tư tài chính	3.122.000.000	-	3.122.000.000
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.680.192.931	-	26.680.192.931
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.686.756.360	240.050.840.000	362.737.596.360
Các khoản đầu tư tài chính	1.060.000.000	-	1.060.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty CP Tập đoàn BGI đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Người lập



Trần Quang Trung

Kế toán trưởng



Trần Quang Trung

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Trọng Đức